

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2018/NQ-HĐND

An Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Xét Tờ trình số 763/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018, có hiệu lực từ ngày 17 tháng 12 năm 2018 và thay thế Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang. / *Be*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: TU, HĐND;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo Nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh Kiên Giang, Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- Website tỉnh; Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp-Huy.



CHỦ TỊCH

Võ Anh Kiệt

QUY ĐỊNH

**Về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư
vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34 /2018/NQ-HĐND
ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng chính sách ưu đãi và hỗ trợ của Nhà nước nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và có dự án đầu tư quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Quy định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ theo Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ

1. Nhà nước ưu đãi đầu tư thông qua miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và giảm một số thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

2. Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được hưởng các ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo quy định của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Nghị định số 57) và Quy định này.

4. Ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu có hợp đồng liên kết với nông dân.

5. Trong cùng một thời gian, nếu dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có các mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

6. Doanh nghiệp tự bỏ vốn, huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước hỗ trợ sau

đầu tư theo định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành; trình tự, thủ tục hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57.

Điều 4. Định nghĩa và phân loại dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

1. Nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã Tân Châu, thành phố Châu Đốc và thành phố Long Xuyên.

2. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn bao gồm những ngành, nghề được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này và những ngành, nghề khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

3. Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: thị xã Tân Châu và các huyện An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn, Thoại Sơn.

4. Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: thành phố Châu Đốc và các huyện Chợ Mới, Phú Tân, Châu Thành, Châu Phú.

5. Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này thực hiện tại vùng nông thôn, không thuộc địa bàn quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập là doanh nghiệp chỉ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đáp ứng điều kiện quy định tại Chương II Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

7. Quỹ Tài chính của tỉnh bao gồm: Quỹ Đầu tư phát triển; Quỹ Bảo vệ môi trường; Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh An Giang và các Quỹ Tài chính khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

Chương II

CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Điều 5. Hỗ trợ tập trung đất đai

1. Cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được áp dụng theo mức hỗ trợ tối đa quy định tại Điều 7 Nghị định số 57 và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

2. Giá thuê đất để làm cơ sở thực hiện khoản 1 Điều này được áp dụng mức giá đất quy định trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại thời điểm quyết định cam kết hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp, không nhân hệ số điều chỉnh giá đất.

Điều 6. Tiếp cận, hỗ trợ tín dụng

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách tỉnh hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành theo Điều 8 Nghị định số 57 và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

2. Phương thức hỗ trợ

a) Điều kiện để được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

- Doanh nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất theo khoản 1 Điều này.
- Dự án đầu tư có hợp đồng tín dụng với các tổ chức tín dụng.
- Hồ sơ, thủ tục hợp lệ theo Điều 8 Quy định này.

b) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

c) Nguyên tắc, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ lãi suất

- Nguyên tắc xác định: Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được tính cho từng dự án và cấp cho chủ đầu tư sau khi chủ đầu tư đã trả nợ vay đầu tư (nợ gốc trong hạn theo phân kỳ đã quy định của hợp đồng tín dụng và lãi vay) cho tổ chức tín dụng theo hợp đồng và khế ước vay, sau khi dự án đưa vào sản xuất kinh doanh.

- Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ. Tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 10 tỷ đồng/dự án.

- Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, cụ thể đối với từng dự án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 57.

- Công thức tính mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho cả dự án:

$$\sum \left(\begin{array}{c} \text{Số dư nợ} \\ \text{gốc thực tế} \\ \text{được tính} \\ \text{hỗ trợ lãi} \\ \text{suất sau} \\ \text{đầu tư} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Mức lãi} \\ \text{suất (\%)} \\ \text{hỗ trợ sau} \\ \text{đầu tư} \\ \text{được phê} \\ \text{duyet} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Số ngày tính} \\ \text{lãi của số dư} \\ \text{nợ gốc thực tế} \\ \text{được tính hỗ} \\ \text{trợ lãi suất sau} \\ \text{đầu tư} \end{array} \right)$$

Tổng mức
hỗ trợ lãi
suất sau đầu
tư cho cả
dự án

=

365

Trong đó:

+ Số dư nợ gốc thực tế: Là số dư nợ gốc theo tiến độ cấp tín dụng chủ đầu tư phải trả cho tổ chức tín dụng.

+ Số ngày tính lãi của số dư nợ gốc thực tế: Là số ngày mà số dư nợ gốc thực tế đầu mỗi ngày không thay đổi. Được xác định từ ngày giải ngân khoản cấp tín dụng đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán khoản cấp tín dụng (tính ngày đầu, bỏ ngày cuối của thời gian tính lãi).

3. Giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

a) Việc giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho doanh nghiệp được thực hiện một (01) lần nếu tổng mức hỗ trợ dưới 02 tỷ đồng/dự án.

b) Tổng mức vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ 02 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng/dự án thì việc giải ngân được thực hiện nhiều lần và hoàn thành trong thời hạn ba (03) năm.

c) Trường hợp tổng mức vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư lớn hơn 05 tỷ đồng/dự án (nhưng tối đa không quá 10 tỷ đồng/dự án) thì việc giải ngân được thực hiện nhiều lần và hoàn thành trong thời hạn năm (05) năm.

4. Trường hợp dự án được hỗ trợ lãi suất không đúng điều kiện nêu tại khoản 2 Điều này thì doanh nghiệp phải có trách nhiệm hoàn trả lại ngân sách tỉnh toàn bộ số tiền đã nhận hỗ trợ.

5. Nội dung hỗ trợ lãi suất sau đầu tư quy định tại Điều này được nêu tại văn bản cam kết hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị định số 57.

Hồ sơ và thủ tục nhận hỗ trợ thực hiện theo Điều 8 Quy định này.

6. Các công trình xây dựng trên đất (bao gồm cả nhà lưới, nhà kính, nhà màng và công trình thủy lợi) của doanh nghiệp đầu tư được tính là tài sản để thế chấp vay vốn tại các ngân hàng thương mại.

Điều 7. Các chính sách ưu đãi và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn khác

1. Miễn, giảm tiền sử dụng đất; miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thực hiện theo Điều 5, Điều 6 Nghị định số 57 và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

2. Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao thực hiện theo Điều 9 Nghị định số 57 và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

3. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường thực hiện theo Điều 10 Nghị định số 57 và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

4. Hỗ trợ đầu tư cơ sở: Bảo quản, chế biến nông sản; giết mổ gia súc, gia cầm; chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ

thực hiện theo Điều 11 Nghị định số 57 và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

5. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt thực hiện theo Điều 12 Nghị định số 57 và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

6. Hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo Điều 13 Nghị định số 57 và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Điều 8. Hồ sơ và thủ tục nhận hỗ trợ

Hồ sơ và thủ tục nhận hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được thực hiện liên thông và rút gọn thủ tục hành chính theo Điều 16 và Điều 17 Nghị định số 57 và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Nguồn vốn ưu đãi và hỗ trợ

1. Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư bao gồm ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách tỉnh; vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án và ngân sách tỉnh, cụ thể:

a) Ngân sách Trung ương hỗ trợ: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành có liên quan.

b) Ngân sách tỉnh dành tối thiểu 05% vốn chi ngân sách tỉnh hàng năm cho ngành nông nghiệp để thực hiện.

2. Nguồn vốn và thủ tục hỗ trợ đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư) và doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định riêng của pháp luật.

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện ưu đãi tại Quy định này, nếu đã triển khai thực hiện dự án sau ngày Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có hiệu lực mà chưa được hưởng ưu đãi thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại của dự án theo Quy định này.

2. Doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang tiếp tục được hưởng các ưu đãi đã cấp.

3. Doanh nghiệp có dự án đang thực hiện nhưng chưa đưa vào hoạt động và đáp ứng quy định ưu đãi, hỗ trợ tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang thì tiếp tục được ưu đãi và hỗ trợ theo Quy định này.

4. Dự án đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và chưa hoàn thành thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường được phép áp dụng quy định về thủ tục tại Điều 8 Quy định này để thực hiện đầu tư dự án. *me*



CHỦ TỊCH

Võ Anh Kiệt



Phụ lục

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34 /2018/NQ-HĐND

ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

1. Trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ, sản xuất nông nghiệp hữu cơ.
2. Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến; xây dựng cánh đồng lớn.
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản tập trung.
4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
5. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa và các công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản.
6. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.
7. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.
8. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản.
9. Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
10. Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.
11. Đầu tư hệ thống cấp nước sạch, thoát nước, công trình thủy lợi và hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.
12. Đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp.
13. Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề.
14. Đầu tư chợ ở vùng nông thôn; đầu tư nhà ở cho người lao động ở vùng nông thôn.
15. Sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, máy chế biến thực phẩm.
16. Dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y ở vùng nông thôn.
17. Dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông, lâm, thủy sản ở vùng nông thôn./.